Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Building a better working world

Công ty Cổ phần Transimex

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt báo cáo tài chính riêng	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 52

Công ty Cổ phần Transimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên	
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Vũ Chinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2024
Ông Vũ Chinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2023
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Transimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất năm thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

M.S.D.N: 0301874256 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX QUẬN TÂN BÌNH

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 12628598/66917476

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**931.701.566.108**	**1.018.160.519.075**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***173.286.235.625***	***252.117.273.014***
111	1. Tiền		133.286.235.625	102.117.273.014
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	150.000.000.000
120	***II. Đầu tư ngắn hạn***	***5***	***311.305.758.946***	***391.969.749.855***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		212.831.881.385	213.000.439.066
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.526.122.439)	(365.989.211)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	179.335.300.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***409.150.271.582***	***351.337.121.593***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	228.309.577.448	171.778.957.807
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	5.744.061.043	13.423.181.974
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	74.200.000.000	55.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	103.310.862.266	113.307.250.710
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(2.414.229.175)	(2.172.268.898)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***6.417.835.980***	***13.810.507.081***
141	1. Hàng tồn kho		6.417.835.980	13.810.507.081
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***31.541.463.975***	***8.925.867.532***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.827.063.387	7.554.313.458
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	24.440.835.377	1.339.284.384
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.273.565.211	32.269.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.687.112.275.498**	**2.321.459.113.605**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***8.484.666.168***	***11.101.500.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	8.484.666.168	11.101.500.000
220	***II. Tài sản cố định***		***348.852.437.158***	***291.997.338.906***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	347.425.030.893	290.851.300.776
222	Nguyên giá		552.341.067.965	658.319.822.282
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(204.916.037.072)	(367.468.521.506)
227	2. Tài sản vô hình	13	1.427.406.265	1.146.038.130
228	Nguyên giá		3.296.387.000	4.431.670.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.868.980.735)	(3.285.631.870)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.110.984.962***	***1.856.211.363***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.110.984.962	1.856.211.363
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***2.296.094.601.528***	***1.989.316.446.853***
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.864.925.516.871	1.102.439.320.976
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		521.061.244.413	928.564.960.702
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.160	51.160
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(89.892.210.916)	(41.687.885.985)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***32.569.585.682***	***27.187.616.483***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	14.591.143.499	18.850.039.286
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	17.978.442.183	8.337.577.197
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.618.813.841.606**	**3.339.619.632.680**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.140.147.519.380**	**1.031.617.114.917**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***537.111.451.851***	***636.314.714.923***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	52.870.724.691	78.358.006.351
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.712.431.135	2.005.585.067
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.604.111.504	47.630.027.125
314	4. Phải trả người lao động		3.148.290.707	17.835.014.687
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.817.745.127	18.368.634.383
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		1.233.588.492	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	73.188.535.140	104.558.211.576
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	366.819.393.826	330.195.631.030
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	27.716.631.229	37.363.604.704
330	***II. Nợ dài hạn***		***603.036.067.529***	***395.302.399.994***
337	1. Phải trả dài hạn khác		280.000.000	300.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	602.756.067.529	395.002.399.994
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.478.666.322.226**	**2.308.002.517.763**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***2.478.666.322.226***	***2.308.002.517.763***
411	1. Vốn cổ phần		1.582.705.280.000	1.058.715.480.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.582.705.280.000*	*1.058.715.480.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		*556.639.183.653*	715.422.153.653
415	3. Cổ phiếu quỹ		(107.189.900)	(107.189.900)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		147.882.392.619	147.882.392.619
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		191.546.655.854	386.089.681.391
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*20.882.851.391*	*41.608.415.942*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*170.663.804.463*	*344.481.265.449*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.618.813.841.606**	**3.339.619.632.680**

Phan Thị Mai Trâm	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**635.628.062.791**	**1.131.608.587.144**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**(583.983.831.790)**	**(883.660.978.160)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**51.644.231.001**	**247.947.608.984**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**320.460.220.392**	**313.750.963.578**
22	**5. Chi phí tài chính**	**24**	**(130.158.041.079)**	**(96.707.646.108)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(71.889.665.095)*	*(43.893.141.955)*
25	**6. Chi phí bán hàng**		**(2.739.827.278)**	**(574.028.989)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(83.977.869.962)**	**(89.404.704.822)**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**155.228.713.074**	**375.012.192.643**
31	**9. Thu nhập khác**	**26**	**11.695.313.135**	**17.128.888.658**
32	**10. Chi phí khác**	**26**	**(5.901.086.732)**	**(1.912.660.071)**
40	**11. Lợi nhuận khác**		**5.794.226.403**	**15.216.228.587**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**161.022.939.477**	**390.228.421.230**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**-**	**(54.084.732.978)**
52	**14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**28.3**	**9.640.864.986**	**8.337.577.197**
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**170.663.804.463**	**344.481.265.449**

M.S.D.N: 0301874259 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phan Thị Mai Trâm	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**161.022.939.477**	**390.228.421.230**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	12,13	41.203.484.747	55.703.048.637
03	Dự phòng		49.606.418.436	43.379.542.254
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.078.354.270)	(11.614.544.000)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(318.448.226.827)	(449.253.987.106)
06	Chi phí đi vay	24	74.810.119.640	49.349.096.080
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**5.116.381.203**	**77.791.577.095**
09	Giảm các khoản phải thu		88.022.074.575	11.376.076.788
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		7.392.671.101	(3.969.675.650)
11	Giảm các khoản phải trả		(115.809.582.076)	(90.929.140.640)
12	Giảm chi phí trả trước		8.986.145.858	1.751.546.835
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(7.666.698.654)	(127.770.771.663)
14	Tiền lãi vay đã trả		(75.813.778.227)	(45.982.457.728)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.660.178.000)	(2.038.394.387)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.048.822.670)	(4.240.717.291)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(158.481.786.890)**	**(184.011.956.641)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(295.483.139.559)	(38.939.209.964)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		96.561.111.921	169.970.655.221
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		(798.835.300.000)	(720.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		849.635.300.000	597.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(379.773.321.188)	(615.441.208.922)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.950.859.392	274.462.490.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức nhận được		321.059.908.879	185.000.950.335
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(164.884.580.555)**	**(147.946.323.330)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	706.500.823.006	434.598.443.788
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(461.672.647.220)	(583.176.365.515)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	19	-	(3.181.974.544)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**244.828.175.786**	**(151.759.896.271)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(78.538.191.659)**	**(483.718.176.242)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**252.117.273.014**	**735.904.395.961**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(292.845.730)	(68.946.705)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**173.286.235.625**	**252.117.273.014**

Phan Thị Mai Trâm	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 225 người (31 tháng 12 năm 2022: 622).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Năm kế toán năm

Năm kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ, và nhiên liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phầm mềm máy tính	3 – 6 năm

Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Công cụ và dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- Tiền thuê đất trả trước; và
- Chi phí bảo hiểm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	1.470.163.361	3.349.979.168
Tiền gửi ngân hàng	131.816.072.264	98.767.293.846
Các khoản tương đương tiền *(*)*	40.000.000.000	150.000.000.000
TỔNG CỘNG	**173.286.235.625**	**252.117.273.014**

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động 3,7%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") *(*)*	146.278.219.460	222.928.520.000	-	136.705.160.694	153.515.778.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	17.412.493.687	17.762.598.000	-	40.256.385.685	40.579.908.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	25.645.696.398	24.536.775.715	(1.108.920.683)	19.270.679.211	18.904.690.000	(365.989.211)
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	19.239.954.702	36.949.380.000	-	9.403.585.990	13.157.760.000	-
Công ty Cổ phần Long Hậu ("LHG")	-	-	-	5.403.189.731	6.868.295.000	-
Công ty Cổ phần Searefico ("SRF")	3.964.752.644	3.558.215.388	(406.537.256)	1.670.673.261	1.677.520.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	315.000.000	-	247.699.994	312.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	32.400.000	(10.664.500)	43.064.500	46.600.000	-
TỔNG CỘNG	**212.831.881.385**	**306.082.889.103**	**(1.526.122.439.00)**	**213.000.439.066**	**235.062.551.000**	**(365.989.211)**

(*) Một phần cổ phiếu PDN được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu *(Thuyết minh số 19.4)*.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi tiết kiệm *(*)*	100.000.000.000	170.000.000.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 29)	-	9.335.300.000
TỔNG CỘNG	**100.000.000.000**	**179.335.300.000**

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 5,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ bên khác	49.390.186.543	120.373.282.079
- *Công ty TNHH Logistics Shibushawa*	*16.750.647.380*	*21.502.530.318*
- *Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước*	*2.653.466.667*	*2.653.466.667*
- *Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng*	*2.308.151.781*	*1.043.242.421*
- *Maersk Line A/S*	*291.957.162*	*12.611.298.067*
- *Công ty TNHH Thoresen – Vi Na Ma*	-	*3.441.985.920*
- *Các khách hàng khác*	*27.385.963.553*	*79.120.758.686*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	178.919.390.905	51.405.675.728
TỔNG CỘNG	**228.309.577.448**	**171.778.957.807**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(1.940.060.912)	(2.172.268.898)
GIÁ TRỊ THUẦN	**226.369.516.536**	**169.606.688.909**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	2.172.268.898	846.601.840
Dự phòng trích lập trong năm	471.660.000	1.363.910.347
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(703.867.986)	(38.243.289)
Số cuối năm	1.940.060.912	2.172.268.898

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	650.000.000	650.000.000
Công ty TNHH Hầm rượu Thành phố Hồ Chí Minh	645.188.500	187.473.990
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	-	6.213.784.734
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Nặng Mico	-	2.105.400.000
Các nhà cung cấp khác	4.448.872.543	4.266.523.250
TỔNG CỘNG	**5.744.061.043**	**13.423.181.974**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(474.168.263)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.269.892.780**	**13.423.181.974**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	474.168.263	-
Số cuối năm	474.168.263	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản cho bên liên quan vay tín chấp như sau: *(Thuyết minh số 29)*

	Số cuối năm (VND)	*Thời hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*
Công ty Cổ phần Chuỗi Cung ứng AP	45.200.000.000	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày 19 tháng 12 năm 2024	6,5-7
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	29.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 6 năm 2024 đến ngày 23 tháng 7 năm 2024	7
TỔNG CỘNG	**74.200.000.000**		

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**103.310.862.266**	**113.307.250.710**
Tạm ứng nhân viên	69.337.031.937	57.285.274.779
Chi hộ	17.034.859.987	28.873.796.177
Lãi dự thu	12.950.739.763	7.018.059.403
Cổ tức	1.003.388.175	18.361.024.848
Ký quỹ, ký cược	958.006.910	766.109.596
Khác	2.026.835.494	1.002.985.907
Dài hạn	**8.484.666.168**	**11.101.500.000**
Ký quỹ, ký cược	8.484.666.168	11.101.500.000
TỔNG CỘNG	**111.795.528.434**	**124.408.750.710**
Trong đó:		
Phải thu từ bên thứ ba	*31.073.639.740*	*54.262.353.481*
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*80.721.888.694*	*70.146.397.229*

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí dịch vụ dở dang	6.180.937.955	9.629.307.688
Nhiên liệu, vật liệu	236.898.025	4.006.787.893
Công cụ, dụng cụ	-	174.411.500
TỔNG CỘNG	**6.417.835.980**	**13.810.507.081**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	1.928.333.220	-
Chi phí bảo hiểm	438.935.458	982.387.639
Chi phí sửa chữa	143.432.473	4.035.869.928
Công cụ, dụng cụ	118.900.397	789.721.247
Khác	197.461.839	1.746.334.644
	2.827.063.387	7.554.313.458
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	6.391.412.961	7.329.148.542
Chi phí thuê đất	4.398.300.000	4.764.825.000
Khác	3.801.430.538	6.756.065.744
	14.591.143.499	18.850.039.286
TỔNG CỘNG	**17.418.206.886**	**26.404.352.744**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	203.005.961.878	27.016.667.277	382.697.849.907	2.901.897.386	42.697.445.834	658.319.822.282
Mua trong năm	-	-	237.321.405.238	882.680.400	1.212.820.000	239.416.905.638
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	35.832.119.565	-	22.285.832.767	58.117.952.332
Khác	3.223.124.525	-	-	-	-	3.223.124.525
Thanh lý	(106.164.998)	(24.902.527.636)	(359.184.882.073)	(257.329.338)	(22.285.832.767)	(406.736.736.812)
Số cuối năm	206.122.921.405	2.114.139.641	296.666.492.637	3.527.248.448	43.910.265.834	552.341.067.965
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*36.458.988.541*	-	*11.259.955.284*	*167.300.000*	*22.747.678.886*	*70.633.922.711*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	115.325.503.346	8.911.025.396	210.094.390.276	1.465.009.259	31.672.593.229	367.468.521.506
Khấu hao trong năm	8.697.161.451	1.184.582.336	28.500.839.399	242.566.620	2.248.703.076	40.873.852.882
Khác	3.223.124.525	-	-	-	-	3.223.124.525
Thanh lý	(106.164.998)	(8.357.178.602)	(197.743.073.630)	(257.329.338)	(185.715.273)	(206.649.461.841)
Số cuối năm	127.139.624.324	1.738.429.130	40.852.156.045	1.450.246.541	33.735.581.032	204.916.037.072
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	87.680.458.532	18.105.641.881	172.603.459.631	1.436.888.127	11.024.852.605	290.851.300.776
Số cuối năm	78.983.297.081	375.710.511	255.814.336.592	2.077.001.907	10.174.684.802	347.425.030.893

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Bản quyền trang web*	*Chương trình phần mềm*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	900.000.000	32.500.000	3.499.170.000	4.431.670.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	629.000.000	629.000.000
Khác	-	-	37.125.000	37.125.000
Thanh lý	-	-	(1.801.408.000)	(1.801.408.000)
Số cuối năm	900.000.000	32.500.000	2.363.887.000	3.296.387.000
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*32.500.000*	*1.382.412.000*	*1.414.912.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	32.500.000	3.253.131.870	3.285.631.870
Hao mòn trong năm	-	-	329.631.865	329.631.865
Thanh lý	-	-	37.125.000	37.125.000
Khác	-	-	(1.783.408.000)	(1.783.408.000)
Số cuối năm	-	32.500.000	1.836.480.735	1.868.980.735
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	900.000.000	-	246.038.130	1.146.038.130
Số cuối năm	900.000.000	-	527.406.265	1.427.406.265

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 14.1)*	1.864.925.516.871	1.102.439.320.976
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *(Thuyết minh số 14.2)*	521.061.244.413	928.564.960.702
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	51.160
Dự phòng đầu tư dài hạn	(89.892.210.916)	(41.687.885.985)
TỔNG CỘNG	**2.296.094.601.528**	**1.989.316.446.853**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Lĩnh vực kinh doanh	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
			%	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	99,44%	620.167.170.000	-	99,39%	570.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC") (*) *(Thuyết minh số 14.2)*	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	29,49%	499.481.172.083	72.757.032.711	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	Giao nhận vận tải quốc tế	Đang hoạt động	57,05%	245.179.471.176	-	57,05%	245.179.471.176	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	48,43%	110.132.079.800	-	52,78%	100.615.649.800	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Đang hoạt động	100,00%	80.000.000.000	-	100,00%	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TICD") *(ii)*	Dịch vụ cảng	Đang hoạt động	99,99%	79.998.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC") *(Thuyết minh số 14.2)*	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	54,04%	60.202.083.812	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT") *(i)*	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	75,48%	41.475.000.000	-	75,48%	41.475.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL") *(ii)*	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	99,97%	34.650.000.000	11.481.258.936	-	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL") *(*)*	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	44,50%	32.040.000.000	724.839.799	49,03%	32.040.000.000	-

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

	Lĩnh vực kinh doanh	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
			%	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP") *(ii)*	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	99,93%	27.981.340.000	1.359.112.482	-	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vinatrans Da Nang") (*)	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	22,49%	20.629.200.000	-	22,49%	20.629.200.000	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	100,00%	12.000.000.000	-	100,00%	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hưng Yên ("HYL") *(ii)*	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	99,00%	990.000.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG				**1.864.925.516.871**	**86.322.243.928**		**1.102.439.320.976**	**-**

(*) Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại TLL, VLL, Vinatrans Da Nang và Mipec hơn 51%.

Công ty đã thế chấp một phần cổ phiếu VNF để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu. *(Thuyết minh 19.5)*

(i) Trong năm, TOT đã hoàn tất việc phát hành 549.486 cổ phiếu phổ thông để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2023 của TOT số 04/2023/NQ/ĐHĐCĐ-TMSLOG ngày 25 tháng 3 năm 2023. Theo đó, Công ty đã nhận được 414.750 cổ phiếu từ nghiệp vụ phát hành này.

(ii) Trong năm 2023, Công ty và các cổ đông sáng lập của các công ty con đã thực hiện góp vốn thành lập các công ty con mới, bao gồm TSP, TICD, LAL, HYL và Công ty Cổ phần ICD Hưng Yên ("IHY")

Trong năm 2023, Công ty đã và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể một số công ty con, bao gồm IHY, HYL.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Lĩnh vực kinh doanh	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
			%	*VND*		*%*	*VND*	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	30,11%	260.738.000.000	-	30,11%	260.738.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT") *(i)*	Giao nhận, vận chuyển và logistics	Đang hoạt động	21,77%	153.921.597.003	-	19,73%	106.761.635.815	-
Công ty Cổ pthần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Thủy sản	Đang hoạt động	20,04%	47.876.647.410	-	20,00%	47.876.647.410	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	20,00%	40.000.000.000	-	20,00%	40.000.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ("Nippon")	Logistics	Đang hoạt động	50,00%	12.525.000.000	-	50,00%	12.525.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	20,00%	6.000.000.000	3.569.966.988	20,00%	6.000.000.000	3.055.123.033
TJC *(ii)*	Vận tải và thương mại	Đang hoạt động	-	-	-	49,51%	52.366.827.477	-
MIPEC *(iii)*	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	-	-	-	26,33%	402.296.850.000	38.632.762.952
TỔNG CỘNG				**521.061.244.413**	**3.569.966.988**		**928.564.960.702**	**41.687.885.985**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết* (tiếp theo)

(i) Trong năm, Công ty đã chuyển đổi toàn bộ khoản trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu VNT và mua thêm 530.200 cổ phiếu VNT. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty trong VNT tăng từ 19,73% lên 21,77%.

(ii) Vào ngày 6 tháng 2 năm 2023 và ngày 16 tháng 2 năm 2023, Công ty đã mua tổng cộng 3.006.200 cổ phiếu MIPEC do MIPEC phát hành cho các cổ động hiện hữu với số tiền là 33.068.200.000 VND. Tiếp theo đó, vào ngày 24 tháng 8 năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng 2.800.000 cổ phiếu MIPEC cho BDS, một công ty con của Công ty, với tổng số tiền là 40.880.000.000 VND.

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2023, Công ty nhận chuyển nhượng 5.965.200 cổ phiếu MIPEC từ Công ty Cổ phần Đầu tư Vina, bên liên quan của Công ty, với số tiền là 104.987.520.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty tại MIPEC tăng từ 24,16% lên 29,49%; đồng thời, tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tăng từ 47,99% lên 53,32% và MIPEC trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

(iii) Vào ngày 3 tháng 11 năm 2023, Công ty đã mua 389.580 cổ phiếu của TJC với tổng số tiền là 7.835.256.335 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty tăng từ 49,51% lên 54,04% và TJC trở thành công ty con của Công ty từ ngày này.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên thứ ba	37.551.962.792	48.078.483.797
- *Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn*	*11.563.497.961*	*11.451.724.051*
- *Các bên khác*	*25.988.464.831*	*36.626.759.746*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	15.318.761.899	30.279.522.554
TỔNG CỘNG	**52.870.724.691**	**78.358.006.351**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải trả				
Thuế nhà thầu	335.563.050	20.538.170.174	(19.657.759.829)	1.215.973.395
Thuế thu nhập cá nhân	907.851.286	6.515.991.449	(7.035.704.626)	388.138.109
Thuế TNDN	46.386.612.789	-	(46.386.612.789)	-
Thuế GTGT	-	92.452.339.481	(92.452.339.481)	-
Thuê đất	-	17.363.701.822	(17.363.701.822)	-
Khác	-	201.525.000	(201.525.000)	-
TỔNG CỘNG	**47.630.027.125**	**137.071.727.926**	**(183.097.643.547)**	**1.604.111.504**
Phải thu				
Thuế GTGT	1.339.284.384	66.915.995.379	(43.814.444.386)	24.440.835.377
Thuế TNDN	-	4.273.565.211	-	4.273.565.211
Khác	32.269.690	-	(32.269.690)	-
TỔNG CỘNG	**1.371.554.074**	**71.189.560.590**	**(43.846.714.076)**	**28.714.400.588**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả dịch vụ giao nhận	6.062.491.310	15.598.380.566
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	250.000.000	265.000.000
Chi phí lãi vay	2.505.253.817	2.505.253.817
TỔNG CỘNG	**8.817.745.127**	**18.368.634.383**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**73.188.535.140**	**104.558.211.576**
Các khoản thu hộ	56.159.363.418	83.856.819.284
Lãi vay	12.785.395.659	13.789.054.246
Nhận đặt cọc, ký quỹ	2.734.784.640	2.406.981.141
Cổ tức phải trả	1.321.325.260	1.332.445.960
Khác	187.666.163	3.172.910.945
Dài hạn	**280.000.000**	**300.000.000**
Nhận đặt cọc, ký quỹ	280.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG	**73.468.535.140**	**104.858.211.576**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*16.126.000.304*	*34.103.245.103*
Phải trả bên thứ ba	*57.342.534.836*	*70.754.966.473*

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn	**366.819.393.826**	**330.195.631.030**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 19.1)*	110.323.594.320	174.454.768.005
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 19.2)*	30.000.000.000	110.000.000.000
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả *(Thuyết minh số 19.3)*	24.616.200.000	41.445.679.100
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 19.4)*	20.857.142.857	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 19.5)*	176.727.272.724	-
Vay khác	4.295.183.925	4.295.183.925
Vay dài hạn	**602.756.067.529**	**395.002.399.994**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 19.4)*	114.714.285.714	-
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 19.3)*	73.848.600.000	102.502.400.000
Trái phiếu dài hạn *(Thuyết minh số 19.5)*	414.193.181.815	292.499.999.994
TỔNG CỘNG	**969.575.461.355**	**725.198.031.024**

Biến động khoản vay và trái phiếu trong năm như sau:

VND

	Ngắn hạn	*Dài hạn*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	330.195.631.030	395.002.399.994	725.198.031.024
Vay trong năm	275.429.394.435	431.071.428.571	706.500.823.006
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	666.400.000	(4.037.600.000)	(3.371.200.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.920.454.545	2.920.454.545
Trả trong năm	(461.672.647.220)	-	(461.672.647.220)
Phân loại lại	222.200.615.581	(222.200.615.581)	-
Số cuối năm	366.819.393.826	602.756.067.529	969.575.461.355

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn*	*Lãi suất*
	(VND)	*(USD)*		*(%/năm)*
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	56.415.994.374	-	Ngày 27 tháng 4 năm 2024	4,54
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	36.813.599.946	-	Ngày 7 tháng 3 năm 2024	4,55-5,55
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	17.094.000.000	700.000	Ngày 30 tháng 5 năm 2024	10,03
TỔNG CỘNG	**110.323.594.320**	**700.000**		

19.2 *Vay ngắn hạn từ bên liên quan*

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tín chấp từ bên liên quan để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: *(Thuyết minh số 29)*

Bên cho vay	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*
	(VND)		*(%/năm)*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	30.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2024	8

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 *Vay dài hạn từ bên liên quan*

Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: *(Thuyết minh số 31)*

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Nguyên tệ (JPY)*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ryobi Holdings Co. Ltd.					
Khoản vay 1 – JPY	98.464.800.000	560.000.000	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2024 đến ngày 29 tháng 9 năm 2027	1,75	Các tài sản gắn liền với đất tại Trung tâm Kho cảng TICD, tài sản và thiết bị tại Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng; và 1.500.000 cổ phiếu của VNT
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*24.616.200.000*				
Vay dài hạn	*73.848.600.000*				

19.4 *Vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	135.571.428.571	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2024 đến ngày 8 tháng 6 năm 2030	9,3	Tàu biển
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*20.857.142.857*			
Vay dài hạn	*114.714.285.714*			

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.5 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước Công ty đã phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư và kinh doanh được trình bày như sau:

Trái phiếu	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2021	300.000.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2026. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm (ngày 13 tháng 8 năm 2024) kể từ ngày phát hành với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 9 tháng trước ngày chọn bán dự định.	8,3	17.300.000 cổ phiếu CLX, 16.500.000 cổ phiếu VNF, và 300.000 cổ phiếu PDN
Ngày phát hành 14 tháng 6 năm 2023	300.000.000.000	Ngày 14 tháng 6 năm 2026. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 18 tháng kể từ ngày phát hành (ngày 14 tháng 12 năm 2024) với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 90 ngày trước ngày chọn bán dự định.	10,5	9.000.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông,và 1.000.000 cổ phiếu PDN
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(9.079.545.461)			
TỔNG CỘNG	**590.920.454.539**			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*180.000.000.000*			
Trái phiếu dài hạn	*420.000.000.000*			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Số đầu năm	*Tăng do trích lập (*)*	*Chi quỹ trong năm*	*Số cuối năm*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.619.150.875	1.445.112.099	(11.791.821.852)	7.272.441.122
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	114.352.977	1.918.423.080	-	2.032.776.057
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	19.630.100.852	5.038.314.016	(6.257.000.818)	18.411.414.050
TỔNG CỘNG	**37.363.604.704**	**8.401.849.195**	**(18.048.822.670)**	**27.716.631.229**

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ nguồn lợi nhuận trước thuế theo với tỷ lệ trích quỹ đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023-BB ĐHĐCĐ-TMS ngày 27 tháng 4 năm 2023 *và* Nghị quyết hội đồng Quản trị số 65/NQHĐQT NK5-TMS ngày 6 tháng 3 năm 2023.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	1.058.715.480.000	715.422.153.653	(107.189.900)	147.882.392.619	48.970.251.910	1.970.883.088.282
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	344.481.265.449	344.481.265.449
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(7.361.835.968)	(7.361.835.968)
Số cuối năm	1.058.715.480.000	715.422.153.653	(107.189.900)	147.882.392.619	386.089.681.391	2.308.002.517.763
Năm nay						
Số đầu năm	1.058.715.480.000	715.422.153.653	(107.189.900)	147.882.392.619	386.089.681.391	2.308.002.517.763
Cổ tức bằng cổ phiếu *(**)*	365.206.830.000	-	-	-	(365.206.830.000)	-
Cổ phiếu thưởng *(*)*	158.782.970.000	(158.782.970.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	170.663.804.463	170.663.804.463
Số cuối năm	1.582.705.280.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	191.546.655.854	2.478.666.322.226

(*) Theo Biên bản họp Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 01/2022-BB ĐHĐCĐ-TMS ngày 28 tháng 4 năm 2022 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 59/NQHĐQT NK5-TMS ngày 23 tháng 12 năm 2022, ĐHĐCĐ và HĐQT đã thông qua phương án tăng vốn chủ sở hữu bằng việc phát hành số lượng 15.878.989 cổ phiếu (tương đương tỉ lệ thực hiện 100:15 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2023, Công ty đã phát hành 15.878.297 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ thực hiện là 15%, để tăng vốn cổ phần phù hợp với những Nghị quyết đã nêu trên. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 1.058.715.480.000 VND lên 1.217.498.450.000 VND vào ngày này. Vào ngày 17 tháng 2 năm 2023, Công ty đã nhận GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho về việc tăng vốn điều lệ này.

(**) Theo Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên số 01/2023-NQ ĐHĐCĐ-TMS ngày 17 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 04/NQHĐQT NK6-TMS ngày 24 tháng 7 năm 2023, ĐHĐCĐ và HĐQT đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ thực hiện là 30%. Vào ngày 13 tháng 10 năm 2023, Công ty đã phát hành 36.520.683 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022. Theo đó, vốn cổ phần Công ty tăng từ 1.217.498.450.000 VND lên 1.582.705.280.000 VND vào ngày này. Vào ngày 8 tháng 11 năm 2023, Công ty đã nhận GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho về việc tăng vốn điều lệ này.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	1.058.715.480.000	1.058.715.480.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	365.206.830.000	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	158.782.970.000	-
Số cuối năm	1.582.705.280.000	1.058.715.480.000
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu	*365.206.830.000*	-

21.3 *Cổ phiếu phổ thông*

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Cổ phiếu được phép phát hành	158.270.528	105.871.548
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	158.270.528	105.871.548
Cổ phiếu phổ thông	*158.270.528*	*105.871.548*
Cổ phiếu quỹ	*(11.619)*	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	*(11.619)*	*(11.619)*
Cổ phiếu đang lưu hành	*158.258.909*	105.859.929
Cổ phiếu phổ thông	*158.258.909*	*105.859.929*

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu dịch vụ giao nhận	357.970.290.708	526.549.401.803
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	94.951.914.670	346.023.915.251
Doanh thu cho thuê	84.207.446.291	3.850.000.000
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	187.000.000.000
Doanh thu hoạt động khác	98.498.411.122	68.185.270.090
TỔNG CỘNG	**635.628.062.791**	**1.131.608.587.144**
Trong đó:		
Doanh thu với bên khác	*520.711.453.137*	*1.066.643.734.105*
Doanh thu với bên liên quan	*114.916.609.654*	*64.964.853.039*

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	286.443.586.007	183.684.431.051
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.191.366.559	22.166.413.124
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	5.851.131.730	92.548.300.097
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.892.334.413	15.351.819.306
Khác	81.801.683	-
TỔNG CỘNG	**320.460.220.392**	**313.750.963.578**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn dịch vụ giao nhận	351.694.515.790	526.882.708.586
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	93.941.196.028	248.129.438.214
Giá vốn cho thuê	61.189.292.405	2.921.766.890
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	52.469.830.889
Giá vốn hoạt động khác	77.158.827.567	53.257.233.581
TỔNG CỘNG	**583.983.831.790**	**883.660.978.160**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	71.889.665.095	43.893.141.955
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	49.364.458.159	42.053.875.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.964.322.672	5.304.674.832
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan khác	2.920.454.545	5.455.954.125
Lỗ từ giải thể công ty con	19.140.608	-
TỔNG CỘNG	**130.158.041.079**	**96.707.646.108**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	39.384.092.882	55.992.844.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.272.004.136	25.070.902.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.091.355.482	1.211.877.384
Chi phí khác	7.230.417.462	7.129.079.590
TỔNG CỘNG	**83.977.869.962**	**89.404.704.822**

26. THU NHẬP KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	8.823.812.786	16.324.673.723
Bồi thường	1.582.339.055	-
Khác	1.289.161.294	804.214.935
	11.695.313.135	17.128.888.658
Chi phí khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	(162.160.530)
Khác	(5.901.086.732)	(1.750.499.541)
	(5.901.086.732)	(1.912.660.071)
LỢI NHUẬN KHÁC	**5.794.226.403**	**15.216.228.587**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.876.024.491	640.764.362.408
Chi phí nhân công	65.480.996.566	177.543.426.275
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định *(Thuyết minh số 12 và 13)*	41.203.484.747	55.703.048.637
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	9.110.379.388	89.297.662.812
Chi phí khác	9.030.643.838	10.331.211.839
TỔNG CỘNG	**670.701.529.030**	**973.639.711.971**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	53.916.338.591
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	168.394.387
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(9.640.864.986)	(8.337.577.197)
TỔNG CỘNG	**(9.640.864.986)**	**45.747.155.781**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**161.022.939.477**	**390.228.421.230**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	32.204.587.895	78.045.684.246
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	1.202.827.690	1.008.849.501
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	168.394.387
Cổ tức	(57.288.717.201)	(36.736.852.152)
Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.696.016.608	-
Khác	1.544.420.022	3.261.079.799
Chi phí thuế TNDN	**(9.640.864.986)**	**45.747.155.781**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

28.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng đầu tư dài hạn	17.978.442.183	8.337.577.197	9.640.864.986	8.337.577.197
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***17.978.442.183***	***8.337.577.197***		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			***9.640.864.986***	***8.337.577.197***

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 63.480.083.040 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*
2023 *(*)*	2028	63.480.083.040	-	-	63.480.083.040

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 63.480.083.040 VND do không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 3 năm 2023)
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính
Ông Phạm Xuân Quang	Kế toán trưởng (từ ngày 4 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng (đến ngày 4 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng giám đốc (đến ngày 13 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 1 tháng 3 năm 2024)
Ông Vũ Chinh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023) Thành viên HĐQT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Phụ trách Quản trị
SHTL	Công ty con trực tiếp
VNF	Công ty con trực tiếp
BDS	Công ty con trực tiếp
TOT	Công ty con trực tiếp
DC	Công ty con trực tiếp
LAL	Công ty con trực tiếp
HYL	Công ty con trực tiếp
IHY	Công ty con trực tiếp (đến ngày 14 tháng 12 năm 2023)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
TICD	Công ty con trực tiếp
TSP	Công ty con trực tiếp
TJC	Công ty con trực tiếp (từ ngày 31 tháng 10 năm 2023), Công ty liên kết (đến ngày 31 tháng 10 năm 2023)
MIPEC	Công ty con gián tiếp (từ ngày 26 tháng 12 năm 2023), Công ty liên kết (đến ngày 26 tháng 12 năm 2023)
TLL	Công ty con gián tiếp
Vinatrans Da Nang	Công ty con gián tiếp
VLL	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Công ty con gián tiếp
CLX	Công ty liên kết
VNT	Công ty liên kết
SPV	Công ty liên kết
HACT	Công ty liên kết
Nippon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cổ đông lớn
JWD InfoLogistics Public Company Limited	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Công ty liên quan của Trưởng BKS
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính
Công ty Cổ phần Chuỗi Cung Ứng AP	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc
Hazardous Substances Logistics Association	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
JWD Asia Holding Private Company	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc- Bến Thành	Công ty liên quan của Thành viên BKS

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
LAI	Cho vay	198.500.000.000	-
	Thu hồi cho vay	198.500.000.000	-
	Trả nợ vay	75.000.000.000	110.000.000.000
	Lãi cho vay	4.080.164.383	-
	Lãi vay	1.311.575.342	935.958.904
	Đi vay	-	185.000.000.000
	Góp vốn	-	59.000.000.000
TICD	Thanh lý TSCĐ	154.770.608.205	-
	Góp vốn	79.998.000.000	-
	Cổ tức	39.999.000.000	-
	Cho thuê tài sản	31.822.387.897	-
	Mua dịch vụ	21.670.432.029	-
	Phân bổ quỹ KTPL	3.154.245.654	-
	Bán nguyên vật liệu và CCDC	3.026.935.261	-
	Trả lại các khoản chi hộ	195.121.488	-
TOT	Sử dụng dịch vụ	145.016.280.315	130.922.073.593
	Thu hồi cho vay	26.000.000.000	-
	Thanh lý TSCĐ	15.962.751.780	30.245.933.091
	Cung cấp dịch vụ	8.010.326.364	4.347.019.485
	Chi hộ	122.492.605.275	36.056.651.780
	Cổ tức bằng cổ phiếu	4.147.500.000	-
	Phân bổ quỹ KTPL	2.238.459.180	-
	Lãi cho vay	678.273.972	492.424.590
	Cho vay	-	23.000.000.000
	Cổ tức	-	2.903.250.000
Nippon	Cổ tức	117.000.000.000	116.500.000.000
	Cung cấp dịch vụ	2.270.938.366	12.090.159.655
	Purchase of service	5.318.355	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Mua cổ phần	104.987.520.000	-
SHTL	Cổ tức	59.664.000.000	-
	Góp vốn	49.667.170.000	570.500.000.000
TLL	Cung cấp dịch vụ	48.254.207.763	33.083.586.892
	Vay	30.000.000.000	-
	Góp vốn	9.616.430.000	1.374.450.000
	Cổ tức	3.170.420.400	-
	Mua dịch vụ	837.376.434	1.323.429.892
	Chi phí lãi vay	475.616.438	-
Công ty Cổ phần Chuỗi cung Ứng AP	Cho vay	45.200.000.000	-
	Lãi cho vay	1.458.671.233	-
Ryobi	Trả nợ vay	42.184.815.100	15.896.650.770
	Lãi vay	1.907.140.768	1.132.469.208

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
BDS	Chuyển nhượng cổ phần	40.880.000.000	-
	Trả nợ vay	27.000.000.000	-
	Cổ tức	16.000.000.000	16.832.631.089
	Mua dịch vụ	638.462.159	427.355.803
	Lãi vay	568.487.443	1.499.851.460
	Phân bổ quỹ KTPL	187.465.214	-
LAL	Góp vốn	33.660.000.000	-
	Chi hộ	2.085.785.799	-
	Thu lại các khoản chi hộ	2.085.785.799	-
	Cho vay	300.000.000	-
	Thu hồi cho vay	300.000.000	-
	Lãi cho vay	3.747.945	-
MIPEC	Góp vốn	33.068.200.000	120.796.850.000
	Thanh lý TSCĐ	13.181.562.790	
	Mua dịch vụ	971.959.534	-
	Cung cấp dịch vụ	533.199.999	-
	Cho vay	-	8.000.000.000
	Thu hồi cho vay	-	8.000.000.000
TSP	Góp vốn	24.983.340.000	-
	Thanh lý TSCĐ	22.578.000.000	-
	Góp vốn	2.998.000.000	-
	Mua dịch vụ	71.772.480	-
VNF	Cổ tức	12.666.486.700	7.539.576.000
	Cung cấp dịch vụ	832.477.036	1.834.229.707
	Mua dịch vụ	94.183.001	521.540.989
VNT	Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu	9.335.300.000	-
	Lãi trái phiếu	653.471.000	653.471.001
	Mua dịch vụ	262.398.370	-
	Cung cấp dịch vụ	142.462.759	-
DC	Cổ tức	9.000.000.000	2.500.000.000
	Trả nợ vay	8.000.000.000	-
	Cho vay	5.500.000.000	-
	Thu hồi cho vay	5.500.000.000	-
	Mua dịch vụ	551.160.680	1.336.626.146
	Phân bổ quỹ KTPL	303.160.132	-
	Lãi vay	151.232.820	479.999.776
	Lãi cho vay	83.589.042	-
	Cho thuê kho	26.201.143	3.850.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	8.673.045.999	-

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
SHTP	Mua dịch vụ	8.111.807.717	22.087.173.168
	Phân bổ quỹ KTPL	489.046.602	-
	Cung cấp dịch vụ	113.717.327	1.025.184.617
	Góp vốn	-	120.000.000.000
HACT	Cổ tức	8.000.000.000	8.000.000.000
	Mua dịch vụ	4.065.391.000	51.327.100
	Cung cấp dịch vụ	76.500.000	1.483.986.360
	Cho thuê	-	248.545.386
CLX	Cổ tức	7.822.140.000	7.822.140.000
	Sử dụng dịch vụ	-	193.412.727
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Sử dụng dịch vụ	5.125.835.916	-
	Cung cấp dịch vụ	86.400.222	-
TJC	Cổ tức	5.109.816.000	-
	Mua dịch vụ	851.501.372	4.017.668.888
	Cung cấp dịch vụ	12.430.000	-
Vinatrans Da Nang	Cung cấp dịch vụ	5.026.594.254	4.529.749.650
	Lãi cho vay	2.030.000.000	2.030.000.030
	Mua dịch vụ	484.834.124	1.016.205.435
	Phí thuê	256.000.001	218.181.816
SPV	Cung cấp dịch vụ	3.617.406.578	7.733.101.114
	Mua dịch vụ	-	5.516.912.145
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	1.399.311.445	-
HYL	Góp vốn	990.000.000	-
IHY	Góp vốn	990.000.000	-
	Trả lại vốn góp	970.859.392	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Mua dịch vụ	915.200.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Cung cấp dịch vụ	746.158.241	-
	Mua dịch vụ	128.893.649	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Mua dịch vụ	380.928.704	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Mua dịch vụ	319.160.210	-
	Cung cấp dịch vụ	125.973.389	-
VLL	Góp vốn	-	23.140.000.000

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
VNT	Trái phiếu	-	9.335.300.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
TICD	Thanh lý TSCĐ	93.647.668.131	-
	Cung cấp dịch vụ	10.553.834.784	-
TOT	Cung cấp dịch vụ	55.112.737.757	34.325.325.795
TLL	Cung cấp dịch vụ	11.678.578.096	11.746.201.168
MIPEC	Thanh lý TSCĐ	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	1.798.092.160	-
Vinatrans Da Nang	Cung cấp dịch vụ	372.762.000	2.390.957.567
Nippon	Cung cấp dịch vụ	24.302.998	1.671.616.576
Công ty khác	Cung cấp dịch vụ	731.414.979	1.271.574.622
		178.919.390.905	**51.405.675.728**
Phải thu về cho vay ngắn			
Công ty Cổ phần Chuỗi cung Ứng AP	Cho vay	45.200.000.000	-
Vinatrans Da Nang	Cho vay	29.000.000.000	29.000.000.000
TOT	Cho vay	-	26.000.000.000
		74.200.000.000	**55.000.000.000**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác			
Ông Tôn Thất Hưng	Tạm ứng	63.598.445.689	49.233.186.200
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Tạm ứng	3.850.000.000	-
Ông Lê Phúc Tùng	Tạm ứng	180.000.000	-
LAI	Lãi cho vay	4.080.164.383	-
Vinatrans DN	Lãi cho vay	3.559.452.085	1.529.452.085
SHTP	Thu lại quỹ KTPL	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chuỗi cung Ứng AP	Lãi cho vay	1.458.671.233	
BDS	Cổ tức	1.003.388.175	18.361.024.848
TOT	Lãi cho vay	949.767.129	831.752.497
Công ty khác	Chi hộ và đặt cọc	42.000.000	751.240.942
		80.721.888.694	**70.146.397.229**
Phải trả người bán ngắn hạn			
TOT	Mua dịch vụ	8.915.144.111	17.217.737.682
TICD	Mua dịch vụ	5.174.901.149	-
SHTP	Mua dịch vụ	458.041.725	7.816.690.944
DC	Mua dịch vụ	461.392.427	1.361.792.255
TJC	Mua dịch vụ	128.626.089	751.539.600
VNF	Mua dịch vụ	-	1.829.580.598
Vinatrans Da Nang	Mua dịch vụ	-	634.773.804
BDS	Mua dịch vụ	-	500.238.758
Các công ty khác	Mua dịch vụ	180.656.398	167.168.913
		15.318.761.899	**30.279.522.554**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả khác			
TOT	Thu hộ	15.201.047.108	30.430.732.365
TLL	Lãi vay	475.616.438	-
BDS	Thu hộ	-	2.713.120.604
DC	Lãi vay	-	120.986.212
Công ty khác	Lãi vay và thu hộ	449.336.758	838.405.922
		16.126.000.304	**34.103.245.103**
Vay ngắn hạn			
TLL	Vay	30.000.000.000	-
Ryobi	Vay	24.616.200.000	41.445.679.100
LAI	Vay	-	75.000.000.000
BDS	Vay	-	27.000.000.000
DC	Vay	-	8.000.000.000
		54.616.200.000	**151.445.679.100**
Vay dài hạn			
Ryobi	Vay	73.848.600.000	102.502.400.000

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch khác với các bên liên quan

Thu nhập và thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

VND

	Chức danh	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	3.088.746.702	4.162.378.408
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.354.169.831	3.237.291.880
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT	257.500.000	526.600.000
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập (đến tháng 5 năm 2023)	273.333.334	512.095.738
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	228.888.888	512.095.738
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT (đến tháng 5 năm 2023)	273.333.334	512.095.738
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	177.777.776	-
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	177.777.776	-
Ông Masafumi Inoue	Thành viên HĐQT độc lập (đến tháng 5 năm 2022)	-	411.600.000
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	257.500.000	115.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	228.888.888	272.920.803
Ông Vũ Chinh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ tháng 5 năm 2023)	133.333.336	-
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát (từ tháng 5 năm 2023)	133.333.336	-
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2023)	65.555.556	215.669.974
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2023)	65.555.556	215.669.974
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 1 năm 2023)	1.922.395.822	-
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.182.523.419	1.591.858.013
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 2 năm 2023)	234.847.187	1.498.458.348
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	25.091.312	704.691.619
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.138.633.322	660.180.362
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính	825.363.218	1.203.609.157
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng	721.671.672	940.383.148
TỔNG CỘNG		**13.766.220.265**	**17.292.598.900**

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai có thể thu được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	34.879.758.581	-
Trên 1 năm đến 5 năm	115.772.906.059	-
Trên 5 năm	51.760.255.513	-
TỔNG CỘNG	**202.412.920.153**	**-**

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	9.627.699.372	2.180.548.309
Trên 1 đến 5 năm	28.053.521.460	4.166.349.600
Trên 5 năm	15.833.062.050	16.579.359.450
TỔNG CỘNG	**53.514.282.882**	**22.926.257.359**

Cam kết bảo lãnh

Công ty đã cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay của các công ty con gồm SHTP, TLL, và VLL, theo các hợp đồng tín dụng của các công ty con này tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ *(USD)*	500.922	166.643
- Đô la Hồng Kông *(HKD)*	2.500	2.500

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Vào ngày 21 tháng 2 năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng 100.800 cổ phiếu của CLX. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong CLX giảm từ 30,11% xuống 29,99%.

TOT đã phát hành 2.326.309 cổ phiếu phổ thông cho Công ty để hoán đổi nợ với tổng giá trị là 30.242.017.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2024/NQ.HĐQT-TOT ngày 1 tháng 3 năm 2024 của TOT. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này này, TOT đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết liên quan đến việc phát hành và tăng vốn này.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai phương án đầu tư vào Công ty Cổ phần Chuỗi cung Ứng AP.

Ngoại trừ các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Phan Thị Mai Trâm Người lập	Phạm Xuân Quang Kế toán trưởng	Bùi Tuấn Ngọc Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024